Lê Thị Huyền 21.09

Đề cương Pháp luật kinh tế ☺ (mang tc tham khảo nha. Chúc các e thi tốt ^.^)

**Chương 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT KINH TÊ**

CÂU 1: VÌ SAO PHẢI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NỀN KINH TẾ BẰNG PHÁP LUẬT ?

1. Xuất phát từ vai trò quan trọng của hoạt động kinh tế: quyết định đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Tầm quan trọng và tình đa dạng, phức tạp của hoạt động kinh tế đặc biệt trong nền KTTT. Để phát huy ưu điểm vốn có, hạn chế và thủ tiêu các nhược điểm của KTTT, để giải quyết những mâu thuẩn lợi ích kinh tế phổ biến, thg xuyên và cơ bản thì NN phải quản lý nền kt bằng pl.
2. Ưu điểm của NN so với các chủ thể quản lý khác: NN là trung tâm trong hệ thống chính trị vì :

* NN có chủ quyền quốc gia nên có thẩm quyền quyết định mọi mặt của đời sống xã hội.
* NN là đại diện chính thức của toàn xã hội.
* NN là CSH lớn nhất đảm bảo 1 phần về kinh tế trong hd của các thiết chế khác trong hệ thống chính trị.
* NN có quyền ban hành PL để quản lý mọi mặt của đời sống xã hội.
* NN có hệ thống cơ quan NN từ TW->Đp để quản lý mọi mặt đời sống xã hội.

1. Ưu thế của PL so với các công cụ khác: như đòn bẩy KT TC trong quản lý nói chung và quản lý NN nói riêng vì PL có những đặc điểm riêng mà công cụ khác ko có được.

* Tính quy phạm phổ biến.
* Tình xác định chặt chẽ về mặt hình thức( ngôn ngữ rõ rang 1 nghĩa, do cơ quan nhà nước ban hành…)
* Tính được đảm bảo bằng NN.

Vd: Các cá nhân, tổ chức phải có nghĩa vụ nộp thuế cho NN. Cần quản lý nhà nước về kt để giảm thiểu, ngăn chặn việc trốn thuế.

CÂU 2: ƯU ĐIỂM CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ?

1. Khắc phục được những hạn chế của việc điều tiết thị trường đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội đã đề ra. Vd: về mặt phát triển hài hòa của xã hội thì bộc lộ tính hạn chế của điều tiết thị trường.
2. Giải quyết được nhưng mâu thuẫn kinh tế phổ biến, thường xuyên và cơ bản trong xã hội. Vd: NN dựa vào công cụ thuế để phân chia lại thu nhập cho các thành phần trong xh, tránh phân hóa giàu nghèo…
3. Hỗ trợ công dân có điều kiện cần thiết thực hiện sự nghiệp kinh tế. Do ko có công dân nào có đủ các điều kiện (ý chí làm giàu, trí thức làm giàu, ptsx, mtrkd…) để tiến hành làm kinh tế, mà cần sự giúp đỡ của NN.
4. Bảo vệ được lợi ích của dân tộc , của nhân dân. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, mở cửa với nước ngoài, không phải lúc nào lợi ích kinh tế của các bên cũng nhất trí. Xuất hiện xu hướng vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong quá trình hoạt động kinh tế trên các mặt QHSH, QHQL,QHPP… quản lý NN về kinh tế bảo vệ được lợi ích của quốc gia, của dân tộc.
5. Nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho các chủ thể kinh doanh tham gia các hđ kinh tế, thực hiện quyền tự do KD, đb bình đẳng, công bằng.

CÂU 3: TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ KINH TẾ BẰNG PHÁP LUẬT LÀ KHÁCH QUAN? TẠI SAO?

Do:

1. Trong giai đoạn hiện nay, Nhà nước ta đang thực hiện nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường, mọi hoạt động diễn ra rất phức tạp, các thành phần kinh tế hoạt động đan xen, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa cạnh tranh, mâu thuẫn trong quan hệ kinh tế thường xuyên xảy ra. Mặt trái của cơ chế thị trường tác động tiêu cực đến bản chất XHCN, đó là xu hướng phân hóa giàu nghèo quá mức, tâm lý sùng bái đồng tiền, vì đồng tiền mà chà đạp lên đạo đức, nhân phẩm của con người… Hệ thống pl chưa hoàn thiện ko đủ để đáp ứng nhu cầu quản lý của NN, do đó cần phải đổi mới việc xây dựng ban hành, thực thi luật pháp theo đúng yêu cầu của việc tổ chức quản lý kinh tế - xã hội trong cơ chế thị trường, đảm bảo tính đồng bộ, hệ thống, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, tăng cường pháp chế để nâng cao hiệu quả của công cụ pháp luật.
2. Ngày nay, lực lượng sản xuất phát triển, trình độ xã hội hóa sản xuất ngày càng cao do cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ tạo ra. Tình hình ô nhiễm môi trường, khai thác kiệt quệ nguồn TNTN, chiếm dụng của công… ngày càng lớn, đòi hỏi NN cần phải tăng cường giám sát, kiểm tra các hoạt động KT XH trên bằng pháp luật.

CÂU 4: VÌ SAO LUẬT KINH TẾ VẪN TỒN TẠI VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT NGÀNH LUẬT ĐỘC LẬP?

Vì: Luật Kinh tế với Luật Thương mại, Luật Dân sự… chỉ là những hệ quả của sự phái sinh từ cái gốc là Luật Dân sự. Tuy nhiên vẫn có sự khác nhau trên nhiều khía cạnh như: địa vị pháp lý, mục đích tham gia hoạt động của các chủ thể, tính chất của các mqh phát sinh, các đặc thù của trình tự tố tụng… nên Luật kinh tế vẫn tồn tại với tư cách 1 ngành luật độc lập trong htpl có đối tượng điều chỉnh, có pháp luật điều chỉnh.

* Đối tượng điều chỉnh: quan hệ kinh tế trong quá trình thành lập, tổ chức quản lý, giải thế phá sản doanh nghiệp; thực hiện hành vi cạnh tranh; tổ chức và thực hiện hành vi giao dịch kinh tế; quá trình giải quyết tranh chấp.
* Phương pháp: mệnh lệnh, thỏa thuận, hướng dẫn.

CÂU 5: NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA PHÁP LUẬT KINH TẾ?

Pháp luật kinh tế là tổng thế các quy phạm pháp luật hướng tới điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, quản lý và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh.

2 nội dung chủ yếu :

1. Xác lập và bảo đảm sự quản lý của NN đối với nền kinh tế.

Nd của quản lý NN về kinh tế:

* Xây dưng chiến lược phát triển kinh tế, quy hoạch phát triển kinh tế theo ngành và các vùng lãnh thổ, kế hoạch ptr kt-xh dài hạn, trung hạn, ngắn hạn.
* Xây dựng chính sách, chế độ quản lý, xây dựng và ban hành quy phạm pl cụ thể hóa các chính sách, chế độ quản lý, các định mức kinh tế, kỹ thuật chủ yếu.
* Thu thập, cung cấp các thông tin trong và ngoài thị trường, giá cả cho hđkd, dự báo về xu hướng thị trường, giá cả…
* Tạo và cải thiện mtr kinh tế, pháp lý, ch trị, sinh thái, văn hóa-xã hội, mtr kỹ thuật, mtr quốc tế…
* Ktra, giám sát việc hoạt động kt.
* Xd, thực hiện chiếc lược, quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ qtr kd.
* Cấp, gia hạn và thu hồi các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề…

1. Xác lập và bảo đảm quyền tự do kinh doanh của các tổ chức, cá nhân.

* Ghi nhận quyền tự do kinh doanh của các tổ chức cá nhân.( tự do lựa chọn hình thức đầu tư, ngành nghề kd, địa bàn đầu tư, quy mô đầu tư, tự do hợp đồng)
* Ghi nhận sự bình đẳng của các nhà đầu tư.

1. Trong thành lập và đk kinh doanh (cùng đk, hoàn cảnh thì các cá nhân, tổ chức đc hưởng những quy chế như nhau)
2. Trong thực hiện quyền và nghĩa vụ tùy trong những đk, hoàn cảnh.
3. Trong bảo vệ quyền và lợi ích của mình trước các cơ quan tố tụng.

* Nhà nước bảo đảm an toàn cho các chủ đầu tư.
* Bảo đảm sự vận động nhanh chóng của các nguồn vốn đầu tư.
* Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh doanh khi có các tranh chấp hoặc vi phạm.

CÂU 6: PHÂN BIỆT QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ KINH DOANH CỦA CÁC CHỦ THỂ KINH DOANH?

* Quản lý NN nền kinh tế: là quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân, dựa vào quyền lực NN thông qua PL và các công cụ khác.
* Quản lý kinh doanh là: là sự tác động liên tục, có tổ chức, có định hướng của chủ thể quản lý tới đối tượng được quản lý nhằm sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, cơ hội để hđ kinh doanh đạt mục tiêu của DN theo đúng PL, thông lệ trong đk biến động của mtr kd với hiệu quả tối ưu.

|  |  |
| --- | --- |
| Quản lý nhà nước về kinh tế  -Chủ thể là các cơ quan NN: quốc hội, chính phủ, HĐ ND, UBND các cấp…  -Lãnh đạo, quản lý về mặt kinh tế trên toàn bộ đất nước.  -Xử lý thông tin để quản lý.  -Hiệu năng chung, hiệu quả toàn nền ktqd.  -Quản lý kinh tế dựa vào ngân sách.  -Tìm tòi giải pháp, phương án thúc đẩy sản xuất và dịch vụ phát triển trên toàn bộ nền ktqd. Tạo mtr thuận lợi cho sxkd, điều tiết các mối quan hệ trong ktpt ổn định theo định hướng.  -Điều chỉnh quan hệ lãnh đạo, quản lý bằng pháp luật hành chính thông qua các văn bản.  -Mang tính quyền lực NN.  -Công cụ đc = PL hành chính thông qua văn bản. | Quản lý kinh doanh của chủ thể kd  -Chủ thể là bộ máy quản lý doanh nghiệp.  -Bị lãnh đạo, bị quản lý, là đối tượng bị quản lý: các yếu tố sxkd.  -Xử lý yếu tố vật chất để quản lý kd.  -Lỗ lãi cụ thể chỉ mang lợi nhuận cho dn.  -Quản lý kinh doanh tự cấp phát, tự tích lũy, phải nộp thuế.  -Tìm khả năng kd của dn để làm ra của cải vật chật, hoặc làm dịch vụ thỏa mãn nhu cầu xã hội để thu lợi cho DN.  -Điều chỉnh các qh kd bằng luật dân sự, luật lao động thông qua hợp đồng.  -Ko mang tính quyền lực NN.  -Luật dân sự, Luật lao động thông qua hợp đồng. |

CÂU 7: LUẬT KINH TẾ LÀ 1 NGÀNH LUẬT ĐỘC LẬP TRONG PL VN? Đ OR S?

Sai. Vì trong mối quan hệ giữa luật kinh tế với Luật thương mại, luật dân sự. Luật kinh tế với luật thương mại chỉ là hệ quả của sự phái sinh từ cái gốc là luật dân sự. trong nền kinh tế thị trường, khi ko còn những điều kiện cơ bản để tạo nên sự khác biệt giữa các quan hệ dân sự và quan hệ kinh tế thì Luật kinh tế cũng ko còn lý do để tồn tại nhưng một ngành luật độc lập. Mặc dù chúng vẫn có sự khác nhau trên nhiều khía cạnh như : địa vị pháp lý, mục đích tham gia vào hoạt động của chủ thể, trình tự tố tụng, tính chất của mqh phát sinh,… Mặc khác, hoạt động kinh tế chịu sự tác động của nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội, từ hoạt động quản lý của cơ quan NN có thẩm quyền đến hoạt động cụ thể của các chủ thế, cá nhân, ko chỉ diễn ra trên phạm vi một quốc gia, mà còn các mối giao lưu quan hệ kinh tế quốc tế với những khía cạnh hết sức đa dạng, ko chỉ giới hạn trong đối tượng và phương pháp điều chỉnh của ngành luật kinh tế mà chịu sự diều chỉnh của nhiều ngành luật khác nhau.

CÂU 8: NHỮNG BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG PHÁP LUẬT Ở VN HIỆN NAY?

1. Đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật.

* Bổ sung và hoàn chỉnh htpl.
* Phản ánh đúng quy luật khách quan, nhu cầu xã hội, phù hợp với đường lối, cs của Đảng.
* Xd đúng thẩm quyền đc quy định trong Hiến pháp.

1. Tổ chức tốt công tác thực hiện pháp luật.

* Đẩy mạnh ct tuyên truyền giáo dục pl.
* Đảm bảo tuân thủ, sử dụng, thi hành và áp dụng PL.
* Đảm bảo ng.tắc: công dân đc làm những gì mà PL ko cấm, NN được làm những gì PL cho phép.

1. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật.

* Đây là trách nhiệm chung của mọi công dân, mọi cơ quan nhà nước, mọi tổ chức xh.
* Đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đối vs các hành vi VPPL.
* Tăng cường vai trò, vị trí chức năng và kiện toàn tổ chức của cơ quan dân cử, ktra, thanh tra NN, nhân dân.

1. Kiện toàn các cơ quan quản lý NN.

* Tc gọn nhẹ, có chất lượng, đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị và năng lực quản lý.
* Đổi mới tổ chức và cách thức làm việc của Chính phủ, các cơ quan ngang Bộ, sửa đổi cơ cấu, phương hướng làm việc của UBND, sở phòng ban 1 cách hợp lý.
* Kiện toàn, đổi mới 1 số chức năng, nhiệm vụ của ht Tư pháp.

1. Sự lãnh đạo của Đảng trong công tác tăng cường pháp chế XHCN.

* Tăng cường cán bộ có phẩm chất, năng lực.
* Mọi cơ quan, tổ chức, Đảng viên thực hiện đúng PL, ko can thiệp làm thay thẩm quyền của các cơ quan công chức NN.
* Công tác tăng cường phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng.

CÂU 9: CHỈ CÓ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC MỚI CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ VỀ KINH TẾ? Đ OR S?

Sai. Vì: Xuất phát từ nguyên tắc cơ bản trong quản lý, quyền lực nhà nước là tập trung thống nhất, nhưng có sự phân nhiệm và phân phối thực hiện.

* Xét trên bình diện rộng: Mọi cơ quan đề quản lý NN về kinh tế thông qua các hình thức chủ yếu gồm:
* Xây dựng pháp luật thông qua hoạt động của cơ quan lập pháp.
* Thực hiện pháp luật thông qua hoạt động của cơ quan hành pháp.
* Bảo vệ pháp luật thông qua hoạt động của cơ quan tư pháp.
* Xét trên bình diện hẹp: chủ thể trực tiếp quản lý nền kinh tế là cơ quan hành chính NN được trao thẩm quyền ban hành các quyết định quản lý kinh tế theo quy định của pl. Còn cơ quan Kiểm soát… gián tiếp tham gia quản lý NN về kinh tế.
* Các cơ quan quản lý NN về kinh tế có thẩm quyền chung như Chính phủ, UBND các cấp.
* Các cơ quan quản lý NN có thẩm quyền riêng như các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành,..
* Cơ quan quản lý NN tổng hợp theo từng lĩnh vực như Bộ Tài chính, bộ Kế hoạch và Đầu tư…

CÂU 10: NGUỒN PHÁP LUẬT KINH TẾ CHỈ ĐIỀU CHỈNH CÁC YẾU TỐ KHÔNG CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI ? Đ OR S?

Sai. Do PLKT là một htpl chung hướng tới điều chỉnh các vấn đề phát sinh trong đời sống kinh tế, từ hoạt động quản lý của các cơ quan NN có thẩm quyền cho tới các hoạt dộng cụ thể trong đầu tư kinh doanh của các tổ chức cá nhân, các hoạt động ko chỉ diễn ra trong phạm vi của một quốc gia mà còn cả những mối giao lưu hợp tác kinh tế quốc tế với những khía cạnh hết sức đa dạng. PLKT điều chỉnh các hoạt động kt có cả yếu tố nước ngoài.

CÂU 11: CÁC HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT KINH TẾ?

1. Hình thức PLKT của nước CHXHCN VN: chủ yếu là văn bản QPPL.

VD: Hiến pháp, luật và bộ luật, Nghị định, thông tư, quyết định, văn bản QPPL,…

1. Hình thức PLKT áp dụng trong Kinh tế Quốc tế:

* Điều ước quốc tế: văn bản pháp lý do 2 hay nhiều quốc gia cùng nhau ký kết or phê chuẩn.
* Chủ thể: quốc gia, tổ chức… dựa trên cơ sở bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
* Cách thức hình thành: do 2 or nhiều bên thỏa thuận, ký kết.
* Hình thức thể hiện: văn bản.
* Đk ràng buộc: giá trị áp dụng đối với các quốc gia tham gia trong quan hệ ktqt.
* Tập quán quốc tế: là những quy tắc ứng xử hình thành 1 cách lâu đời và mang tính phổ biến trong một lĩnh vực hoặc khu vực nhất định của đời sống.
* Chủ thể: mọi cá nhân, tổ chức…
* Cách thức hình thành: tự phát.
* Hình thức: không có hình thức cụ thể.
* Đk ràng buộc: khi thỏa thuận thì có giá trị ràng buộc với các bên.
* Các nguồn luật quốc gia: hệ thống mà quốc gia áp dụng.
* Luật nhân thân : xác định tư cách chủ thể của các bên.
* Hệ thuộc luật quốc tịch: luật của nước mà đương sự là công dân.
* Hệ thuộc luật nơi cư trú: luật mà đương sự có nơi cư trứ or nơi thường trú.
* Hệ thuộc luật tòa án: tòa án nước nào thì tuân theo luật nước đó.
* Hệ thuộc luật nơi có TS: luật mà TS ang ở nước nào thì ad luật nước đó.
* Án lệ: là bản án mà tòa án để giải quyết những sự việc tương tự nhau.

CÂU 12: NỘI DUNG CỦA QUẢN LÝ KINH TẾ BẰNG PHÁP LUẬT?

* Xây dựng và ban hành các chính sách, quy định về quản lý NN nền kinh tế bằng PL. Xây dựng và ban hành các QPPL để cụ thể hóa các chính sách, quy định về quản lý, xác định tiêu chuẩn định mức kinh tế- kỹ thuật cần thiết.
* Hướng dẫn, điều tiết và phối hợp các hoạt động kinh doanh, giải quyết và xử lý các trường hợp nằm ngoài khả năng tự giải quyết của chủ thể, tham gia giải quyết tranh chấp khi có yêu cầu.
* Tăng cường kiểm tra, giám sát việc quản lý nền kinh tế bằng PL.
* Xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đào tạo chuyên môn kiến thức về PL cho các cán bộ kinh tế, cán bộ quản trị kinh doanh cho nên kinh tế. Đặt ra các tiêu chuẩn chứng chỉ, bằng cấp và chức năng của mỗi loại cán bộ.
* Cấp, gia hạn và thu hồi giấy đk kd, giấy phép, chứng chỉ hành nghề…

**CHƯƠNG 2: PHÁP LUẬT VỀ CHỦ THỂ KINH DOANH.**

CÂU 1: CTY TNHH 1 THÀNH VIÊN KHÔNG ĐƯỢC GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ?

Cty TNHH 1 thành viên là công ty có đ đ sau:

* Thành viên công ty: 1 cá nhân or 1 tổ chức đầu tư vốn thành lập và làm CSH.
* Trách nhiệm về TS trong kinh doanh: có trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.
* Chuyển nhượng cổ phần vốn góp: chuyền 1 phần or toàn bộ vđl cho 1 cá nhân or 1 tổ chức khác theo quy định của PL.
* Tư cách chủ thể: có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đk doanh nghiệp.
* Khả năng hđv: ko được phát hành cổ phiếu.

Vì: Theo quy định tại Điều 76 Luật Doanh nghiệp 2005, thì Công ty THHH Một thành viên không được giảm vốn điều lệ. Pháp luật quy định Công ty TNHH Một thành viên không được giảm vốn điều lệ, bởi vì đây là loại hình doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu, chủ sở hữu của công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đều lệ của công ty. Chính vì vậy, nếu pháp luật cho phép Công ty TNHH Một thành viên được giảm vốn điều lệ, chủ sở hữu có thể lợi dụng quy định này để giảm vốn điều lệ một cách dễ dàng nhằm trốn tránh các nghĩa vụ về tài sản, dẫn tới quyền lợi của các chủ nợ không được bảo đảm.

CÂU 2: TẠI SAO CÁN BỘ CÔNG CHỨC KHÔNG ĐƯỢC QUYỀN THÀNH LẬP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP?

* Để tách chức năng quản lý NN về kinh tế và chức năng kinh doanh. Cán bộ, công chức có thể lợi dụng để thu lợi riêng cho bản thân.
* Ngăn chặn các cán bộ, công chức không hoàn thành tốt những nhiệm vụ được giao của mình.
* Đảm bảo bình đẳng cho các chủ thể khách tham gia vào các hoạt động kinh doanh trên thị trường.

CÂU 3: ƯU VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA CĐ TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VÀ VÔ HẠN TRONG KINH DOANH?

* Chế độ trách nhiệm hữu hạn trong kinh doanh:
* Ưu điểm:
* Tạo sự phân tán rủi ro từ người góp vốn đầu tư trực tiếp vào kinh doanh sang các chủ nợ, CSH, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của DN trong pạm vi số VĐL của DN.
* Thuận lợi trong huy động vốn góp từ các tổ chức, cá nhân.
* Khuyến khích nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực mạo hiểm, từ đó đảm bảo cân đối cơ cấu kinh tế.
* Nhược điểm:
* Hạn chế trong hđv vay vì khả năng hđv vay bị giới hạn trong phạm vi số vốn đầu tư vào kinh doanh và nhỏ hơn tổng TS của CSH.
* Do hạn chế trách nhiệm hữu hạn nên uy tín của cty trước đối tác, bạn hang cũng phần nào bị ảnh hưởng.
* Chịu sự điều chỉnh chặt chẽ của PL hơn là chế độ trách nhiệm về TS trong KD.
* Chế độ trách nhiệm vô hạn về TS trong kinh doanh:
* Ưu điểm:
* Chủ thể kd có kn huy động vốn vay lớn hơn số vđt vào kd và chỉ bị hạn chế trong tổng tài sản thuộc QSH or QQL của chủ thể kd.
* Chế độ trách nhiệm vô hạn tạo là sự tin tưởng cho đối tác, khách hàng, giúp cho DN ít chịu ràng buộc chặt chẽ bởi PL.
* Chủ động trong việc quyết định các vấn đề liên quan đến hđ kd của dn.
* Nhược điểm:
* Mức rủi ro cao, chủ thể kd phải chịu bằng toàn bộ TS của DN và của mình.
* Ko khuyến kích các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư trực tiếp vào kd và họ ko dám đầu tư vào lĩnh vực mạo hiểm.

CÂU 4: DOANH NGHIỆP ĐI VÀO KINH DOANH CẦN CÓ VỐN PHÁP ĐỊNH? Đ HAY S?

Sai. Vì: Vốn pháp định là mức vốn tối thiểu mà doanh nghiệp phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp và trong suốt quá trình kinh doanh, vốn sở hữu của doanh nghiệp không được thấp hơn số vốn pháp định nhằm bảo vệ lợi ích cho người tiêu dùng và chủ nợ của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề đó. 1 số ngành nghề kinh doanh đòi hỏi vốn pháp định được quy định trong Điều 3- Luật DN 2005. Không bắt buộc phải có vốn PL đối với mọi ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh.

CÂU 5: CĐ NẮM GIỮ CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI CÓ ĐƯỢC QUYỀN BIỂU QUYẾT KHÔNG?

Không. Vì: Cổ phiếu ưu đãi cho phép cổ đông nắm giữ nó được trả cổ tức nhiều hơn so với cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu thường) . Cũng giống như cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi đại diện cho phần vốn sở hữu của 1 cá nhân trong công ty, nhưng cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết giống như cổ đông thường vì cổ đông tự nguyện từ bỏ quyền bầu cử để đổi lấy tỷ lệ lợi tức cao hơn thì cũng không có quyền bầu cử, hạn chế trong việc tham gia điều hành công ty. Những cổ đông có quyền biểu quyết thuộc Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của cty cổ phần. CĐ nắm giữ cổ phiếu ưu đãi cổ tức ko thể hưởng cả 2 quyền như vậy đảm bảo hài hòa lợi ích cho các CĐ khác. Mặt khác người sở hữu cp ưu đãi ko có nghĩa vụ với công ty, mục tiêu của họ là tìm kiếm lợi nhuận, chứ ko phải điều hành công ty.

CÂU 12: CĐ NẮM GIỮ CỔ PHẦN ƯU ĐÃI BIỂU QUYẾT CÓ ĐƯỢC QUYỀN CHUYỂN NHƯỢNG KO?

Không. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết cao hơn cổ phần thông thường. Số phiếu biểu quyết trong 1 cố phần ưu đãi biểu quyết do điều lệ công ty quy định. Chỉ có người sáng lập công ty or tổ chức được Chính phủ ủy quyền mới đc nắm giữa cổ phần ưu đãi biểu quyết. CP ưu đãi biểu quyết của CĐ sáng lập công ty có hiệu lực trong vòng 3 năm kể từ ngày công ty nhận được giấy phép đăng ký kinh doanh. Sau 3 năm, cổ phần ưu đãi trở thành cổ phần thông thường. cổ đông nắm giữa cổ phần ưu đãi biểu quyết đc quyền biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của hội đồng cổ đông nhưng ko được quyền chuyển nhượng. Do nếu đc phép chuyển nhượng thì các cổ đông của công ty đối thủ sẽ mua lại cổ phần này, chiếm quyền biểu quyết của công ty từ đó gây khó khăn trong quản lý và hoạt động của công ty. Mặt khác, người nắm giữ là người sáng lập công ty or đc CP ủy quyền nên đảm bảo quyền quyết định đến các hoạt động của cty, bảo vệ quyền lợi của người sáng lập trong những năm đầu hđ.

CÂU 6: ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỦ THỂ KINH DOANH?

Chủ thể kinh doanh là các tổ chức cá nhân thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Đặc điểm:

* Có vốn đầu tư kinh doanh. VĐT kd là biểu hiện bằng tiền của những TS hữu hình và TS vô hình được đầu tư vào Kd nhằm mục đích sinh lời. Vốn đt được hình thành từ Vốn CSH, vốn hđ từ các cá nhân, tổ chức or vốn khác. Các CSH có thể tăng or giảm VĐL trừ Cty TNHH 1 thành viên.
* Phải thực hiện hành vi kinh doanh.( mang tính độc lập,nhân danh chính mình tham gia các hđ kinh tế; tính chuyên nghiệp thường xuyên, diễn ra trên thị trường, nhằm mục đích sinh lời)
* Phải thực hiện hạch toán kinh doanh để quản lý hđsxkd, tính toán chi phí bỏ ra và kết quả thu về, theo nguyên tắc lấy thu bù chi có lời.
* Phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của PL.
* Chịu sự quản lý của NN.

CÂU 7: NHỮNG TỔ CHỨC CÁ NHÂN KHÔNG ĐƯỢC THÀNH LẬP VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP?

1. Cơ quan NN, đv lực lượng vũ trang nhân dân.( chiếm dụng vốn của NN để thu lợi, ko công bằng cho DN cùng ctranh trên tt do biết đc những bí mật kinh doanh để làm lợi cho mình, ko tách biệt chức năng quản lý và kinh doanh)
2. Cán bộ, công chức.
3. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng…(ko tập trung thực thi công vụ, hoạt động trong lĩnh vực đb, làm lộ bí mật quốc phòng.)
4. Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp.
5. Người chưa thành niên, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.
6. Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị tòa án cấm hành nghề kd.
7. …

CÂU 8: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KHÔNG ĐƯỢC QUYỀN PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐÚNG KHÔNG?

Đúng. Vì : nếu công ty TNHH phát hành cổ phiếu thì mỗi chủ sở hữu sẽ trở thành cổ đông của công ty… cty TNHH trở thành công ty cổ phần. Điều này vô lý.Điều này quy định trong luật DN 2005. Công ty TNHH chỉ được phép phát hành trái phiếu để tăng vốn đầu tư vào kinh doanh nhưng phải thỏa mãn những quy định của PL như : : có mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký phát hành tối thiểu là 10 tỷ đồng Việt Nam; Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký phát hành phải có lãi; Có phương án khả thi về việc sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu; Phải có tổ chức bảo lãnh phát hành; tổ chức phát hành trái phiếu phải xác định người sở hữu trái phiếu.

CÂU 10: ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY?

Công ty là sự liên kết của 2 hay nhiều cá nhân hoặc pháp nhân bằng 1 sự kiện pháp lý tiến hành các hoạt động nhằm đạt mục tiêu nào đó.

Đặc điểm:

* Được h.thành dựa trên cơ sở lk với các thành viên thông qua vốn góp.
* Cty được thành lập vì mục đích tìm kiếm lợi nhuận.
* Gồm 2 loại sau :

|  |  |
| --- | --- |
| Công ty đối nhân | Công ty đối vốn |
| * Là những công ty được thành lập dựa trên sự lk chặt chẽ bởi độ tin cậy về nhân thân của các thành viên tham gia. * Số lượng thành viên: ít * Không có sự tách bạch giữa TS công ty với TS CSH cty. * Ít nhất có 1 thành viên chịu trách nhiệm vô hạn về TS trong KD. * 2 loại : * Côn g ty hợp danh:các tv hợp danh cùng kd dưới 1 hãng chung, liên đới chịu trách nhiệm trực tiếp vô hạn về mọi khoản nợ. * Công ty hợp vốn giản đơn gồm 2 loại thành viên: TV hợp danh chịu tno vô hạn trong kd còn TV góp vốn chịu trách nhiệm hữu hạn trong KD. | * Là công ty mà việc thành lập chỉ quan tâm tới vốn góp, không quan tâm tới nhân thân của người góp vốn. * Số lượng thành viên: đông * Không có sự tách bạch giữa TS cty với TS CSH cty. * Thành viên chịu trách nhiệm hữu hạn trong kd trong p.vi số vốn mà mình đã góp. * 2 loại: * Công ty cổ phần: có tính mở rộng lớn, sẵn sàng tiếp nhận CĐ mới. * Công ty TNHH: ko có tính mở rộng, các th.viên ko muốn trao quyền quản lý và k soát công ty cho người khác. |

CÂU 11: CÔNG TY THHH 2 THÀNH VIÊN TRỞ LÊN.

Đặc điểm:

* Thành viên: có thể là tổ chức, cá nhân(mang qt VN or nước ngoài). Min 2, max 50 thành viên.
* Vốn điều lệ: ko nhất thiết phải chia thành các phần bằng nhau ( khác với ct cổ phần) do các thành viên góp vốn.
* Trách nhiệm tài sản của TV đối với hđ của cty: gắn với chế độ trách nhiệm hữu hạn về TS trong KD.
* Tư cách chủ thể: có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký.

Để có tư cách Pháp nhân tm 4 đk:

1. Thành lập hợp pháp: đc cq có thẩm quyền trực tiếp cho phép thành lập.
2. Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ: thể hiện thông qua bộ máy quản lý.
3. Có TS độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trno về TS đó.
4. Nhân danh mình tham gia các quan hệ Pl.

* Không được phát hành cổ phần ( g.thích ở câu trên)

Cơ cấu tổ chức quản lý công ty gồm:

* Hội đồng thành viên.
* Chủ tịch hội đồng thành viên: là người đại diện của ct theo PL.
* Giám đốc or tổng giám đốc.
* Ban kiểm soát( bắt buộc đối với cty có từ 11 TV trở lên, ít hơn 11 thì có thể lập BKS phù hợp với yêu cầu quản trị)

Quy chế pháp lý về Ts của cty:

* Góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp:
* Chuyển QSH đối với TS, quyền sd đất sang cho cty.
* Thành viên góp vốn đầy đủ, đúng hạn= loại TS đã cam kết, nếu thay đổi phải đc sự đồng ý của các TV còn lại.
* Người đại diện theo PL của cty phải thông báo văn bản về sự thay đổi tiến độ góp vốn đký đến cơ quan đk kinh doanh trong thời hạn do PL qđ và chịu trách nhiệm cá nhân về vấn đề này.
* Nếu thành viên ko góp đủ, đúng hạn số vốn góp đã quy định thì số chưa góp là nợ của thành viên đó đối với công ty.
* Nếu góp vốn đc thực hiện nhiều lần thì thời hạn góp vốn lần cuối của mỗi thành viên ko vượt quá 30 tháng kể từ ngày đc cấp giấy chứng nhận đk DN.
* Mua lại phần vốn góp: nếu ko thỏa thuận về giá thì công ty mua lại phần vốn góp đó theo giá thị trường. Việc thanh toán chỉ đc thực hiện nếu sau khi thành toán đủ phần vốn góp đc mua lại, ct vẫn thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ TS khác.
* Chuyển nhượng phần vốn góp: chào bán số vốn đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong cty trong cùng đk, nếu các thành viên ko mua hết trong thời hạn 3o ngày kể từ ngày chào bán thì đc chuyển nhượng cho người ko pải thành viên.
* Xử lý trong các trường hợp khác: vd: thành viên chết thì người thừa kế theo di chúc là thành viên của cty, thành viên bị mất năng lực hành vi thì quyền và nghĩa vụ đc thực hiện thông qua người giám hộ….
* Tăng giảm vđl :
* Tăng VĐL: tăng vốn góp của thành viên, điều chỉnh tăng mức VĐL tương ứng với giá trị TS tăng lên, tiếp nhận vốn góp của TV mới.
* Giảm VĐl: hoàn trả VĐL cho TV theo tỷ lệ góp của họ trong VĐL của cty, điều chỉnh giảm mức VĐL tương ứng giảm giá trị TS của cty, mua lại phần vốn góp theo q.đ của PL.
* Điều kiện để chia lợi nhuận: KD có lãi, hoàn thành nghĩa vụ tài chính đv NN, sau khi chia LN cty vẫn đủ khả năng thanh toán những khoản nợ đến hạn trả.

CÂU 13: CÔNG TY CỔ PẦN ?

Đặc điểm:

* Vốn điều lệ: được chia thành nhiều phần bằng nhau. Cổ đông góp thông qua mua cổ phiếu.
* Cổ đông: tổ chức or cá nhân có thể mang quốc tịch nước ngoài. Tối thiểu là 3, ko giới hạn tối đa.
* Trách nhiệm TS của CĐ đối với hoạt động của cty: CĐ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi số vốn mà mình đã góp vào cty.
* Tư cách chủ thể: có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp đăng ký DN.
* Khả năng huy động vốn: rộng rãi, có quyền phát hành ck các loại.

Cơ cấu tổ chức quản lý:

* Đại hội đồng cổ đông: chỉ bao gồm những cổ đông có quyền biểu quyết.
* Hội đồng quản trị: cơ quan quản lý trong cty cổ phẩn do ĐHĐCĐ bầu ra.( chủ tịch HĐQT là đại diện theo PL của ct nếu điều lệ cty quy định, ko quy định thì GĐ or Tổng GĐ)
* Giám đốc or Tổng GĐ: điều hành hđsxkd.
* Ban kiểm soát: bắt buộc đối với cty cổ phần có trên 11 cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đôg là tổ chức SH trên 50% cổ phần của cty.

Quy chế pháp lý về TS:

Cổ phần, cổ phiếu:

* Cổ phần:
* Cổ phần bắt buộc phải có: cổ phần phổ thông. Mỗi cppt sẽ có 1 phiếu biểu quyết. Người nắm giữ đgl cổ đông phổ thông. CĐPT có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác theo quyết định của Luật DN. TRong thời hạn 3 năm đầu trong thời hạn công ty đc cấp giấy chứng nhận DN, CPPT of CĐ sang lập chỉ được tự do chuyển nhượng cho những CĐ sáng lập khác, nếu chuyển nhượng người ko phải CĐ sáng lập thì pải được sự đồng ý của đại hđcđ.
* Cổ phần có thể có: cổ phần ưu đãi. Là phần đc hưởng những ưu đãi nhất định sv cổ phần phổ thông. Gồm:
* Cổ phần ưu đãi biểu quyết: là cổ phần có số biểu quyết lớn hơn CPPT. Người nắm giữ có quyết định lớn hơn cổ đông sáng lập, tổ chức đc Chính phủ ủy quyền.
* Cổ phần ưu đãi cổ tức: đc trả cổ tức cao hơn so với CPPT or cao hơn so với mức ổn định hằng năm. Hạn chế: ko có quyền biểu quyết, ko đc dự họp tại HĐCĐ, ko đc đề cử vào HĐQT và BKS.
* Cổ phần ưu đãi hoàn lại: là cổ phần được công ty hoàn lại vốn góp vào bất kỳ lúc nào theo yêu cầu của CSH or khi hội đủ những đk đc ghi trong cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.
* Cổ phần ưu đãi khác.
* Cổ phiếu:là những chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành or bút toán ghi sổ xác nhận QSH 1 hoặc 1 số cổ phần của cty đó.

Chào bán và chuyển nhượng cổ phần:

* Hội đồng quản trị đưa ra giá chào bán cổ phẩn.
* Cổ phần chào bán đầu tiên cho những người ko phải là cổ đông sáng lập.
* Cổ phần chào bán cho tất cả CĐ theo tỷ lệ cổ phần hiện có của công ty.
* Cổ phần chào bán cho người môi giới or người bảo lãnh.

Phát hành trái phiếu:

Cty ko đc phát hành trái phiếu trong trg hợp sau:

* Ko thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, ko thanh toán or thanh toán ko đủ các khoản nợ đến hạn trong 3 năm liên tiếp trc đó.
* Tsln bình quân của 3 năm liên tiếp trc đó ko cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Mua cổ phần, trái phiểu: bằng tiền, ngoại tệ,vàng, gtr quyền sd đất…

Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông: theo giá thị trường or giá tính theo ng tắc quy định tại điều lệ cty trong thời hạn 90 ngày từ ngày nhận đc yêu cầu, ko thỏa thuận đc giá thì CĐ có thể bán cổ phần cho người khác…

Mua lại cố phần theo quyết định của công ty: ko quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán. Việc thanh toán chỉ được thực hiện nếu sau khi thanh toán đủ cổ phần đc mua lại cho CĐ, cty vẫn bảo đảm thanh toán đc các khoản nợ và nghĩa vụ TS khác kể cả đã và chưa đến hạn.

Trả cổ tức:

* Đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định của NN.
* Trích lập quỹ công ty và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của công ty.
* Ngay sau khi trả cổ tức, cty vẫn đảm bảo thanh toán đc các khoản nợ đến hạn.

CÂU 14: CÔNG TY HỢP DANH?

Đặc điểm:

* Thành viên:
* Bắt buộc phải có TV hợp danh: là các cá nhân. Tối thiểu 2 TV. Chịu trách nhiệm vô hạn đối với nghĩa vụ của cty.
* Có thể có TV góp vốn: là tổ chức, cá nhân. Ko có qđ về số lượng. Chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về số vốn đã góp.
* Tư cách pháp nhân: từ ngày đc cấp giấy chứng nhận đk DN.
* Không được phát hành bất kỳ một loại chứng khoán nào.

Cơ cấu tổ chức quản lý:

* Hđ thành viên.
* Giám đốc or tổng GĐ.

Quy chế pháp lý về TS của công ty: TS gồm:

* TS góp vốn đã được chuyển QSH cho cty.
* TS tạo lập đc mang tên công ty.
* TS thu được từ hđkd do các thành viên hợp danh thực hiện nhân danh công ty và tư hđkd các ngành, nghề kd đã đký của công ty do các TV hợp danh nhân danh công ty thực hiện.

CÂU 15: DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN?

Doanh nghiệp tư nhân : là DN do một cá nhân tự làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ TS của mình về mọi hoạt động của DN.

Đặc điểm:

* CSH: là 1 cá nhân- người bỏ vốn thành lập công ty.
* TN tài sản của CSH đối với hoạt động của mình: Chủ DN tư nhân chịu TN = toàn bộ TS của mình, ko phân biệt TS riêng hay TS của công ty.
* Tư cách chủ thể: DN tư nhân ko có tư cách pháp nhân. Do vi phạm điều kiện 3: TS của DN ko tách bạch với TS của chủ DN. TS của chủ DN khi sử dụng vào hđsk ko phải làm thủ tục chuyền QSH cho DN.
* Khả năng HĐV: ko đc phát hành bất kỳ CK nào.

Tổ chức quản lý:

* Chủ dn là người đại diện theo pháp luật, nguyên đơn, bị đơn trong quan hệ tố tụng.

Quy chế pháp lý về TS:

* Vốn đầu tư của DNTN do chủ DN tự đk, ko phải làm thủ tục chuyển QSH cho DN.
* Chủ DN tư nhân có quyền tăng or giảm VĐT.

Tổ chức lại doanh nghiệp và giải thế doanh nghiệp:

* Chia doanh nghiệp: CTTNHH, CTCP. Chia thành cty mới, cty mới,… liên đới chịu trách nhiệm về TS của cty bị chia( có tồn tại nữa).
* Tách doanh nghiệp: CTTNHH,CTCP. Cty bị tách chuyển 1 phần TS và nghĩa vụ sang cty được tách. 2 cty cùng tồn tại, liên đới chịu trách nhiệm về TS của cty bị tách.
* Hợp nhất DN: những cty cùng loại. Các cty bị hợp nhất chuyển toàn bộ TS, quyền và nghĩa vụ sang cho cty hợp nhất. Cty bị hợp nhất chấm dứt sự tồn tại và hoạt động, còn cty hợp nhất được hưởng quyền và lợi ích hợp pháp đồng thời gánh chịu những nghĩa vụ.
* Sáp nhập: loại hình công ty cùng loại. Cty bị xác nhập chuyển toàn bộ TS, quyền và nghĩa vụ sang cty sáp nhập.
* Giải thể DN: là hành vi chấm dứt sự tồn tại và hoạt động của DN, xóa tên DN trong sổ đk kinh doanh.

CÂU 16: HỢP TÁC XÃ (LUẬT HTX 2012)

Htx là tổ chức kinh tế tập thể đồng SH có tư cách pháp nhân do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sxkd tạo việc làm nhắm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản ly HTX.

Liên hiệp HTX: do 4 HTX thành viên trở lên tự nguyện thành viên.

Đặc điểm:

* Hình thức sở hữu: sở hữu tập thể, mỗi xã viên sẽ có một lá phiết biểu quyết như nhau.
* Thành viên:
* Hộ gia đình, pháp nhân, cá nhân(có thể là công dân VN, nước ngoài cư trú hợp pháp tại VN)
* Số lượng: tối thiểu 7 thành viên.(Liên hiệp HTX: 4TV)
* Tự nguyện ra nhập và rút khỏi HTX.
* Mỗi thành viên HTX phải góp 1 mức vốn tối thiểu do điều lệ HTX quy định. Mỗi HTX t.viên ko góp quá 30% VĐL of LHHTX.
* Tư cách chủ thể: có tư cách pháp nhân kể từ ngày nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
* Trách nhiệm TS của TV đối với hđ của HTX: Xã viên HTX chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi số vốn mà họ góp.

Thành lập:

* Các sáng lập viên phải báo cáo=văn bản với UBND cấp xã nơi HTX dự định đặt trụ sở chính.
* Vận động những người có nhu cầu tham gia nhập HTX.
* Tổ chức hội nghị thành lập HTX.
* Đăng ký kinh doanh tại cơ quan NN có thẩm quyền.

Tổ chức quản lý:

* Đại hội thành viên.
* Hội đồng quản trị.( chủ tịch hội đồng quản trị là người đại diện theo pl)
* Giám đốc, tổng GĐ.
* Bản kiểm soát or Kiểm soát viên (bắt buộc phải có vs những HTX có từ 30 TV trở lên) Liên hiệp HTX có từ 10 HTX th. Viên trở lên.

Quy chế pháp lý:

* Góp vốn: thời hạn góp vốn ko vượt quá 6 tháng kể từ ngày nhận đc giấy phép đk kinh doanh, or ngày được kết nạp.
* Đk trả lại vốn góp: T. viên chỉ được trả lại vốn góp sau khi đã quyết toán thuế của năm tài chính, bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ TC và nghĩa vụ TS khác đã và chưa dến hạn.

CÂU 17: HỘ KINH DOANH( NĐ 43/CP 15.4.2010 CỦA CHÍNH PHỦ)

Hộ kinh doanh do 1 cá nhân là công dân Việt Nam or 1 nhóm người or hộ gia đình làm chủ chỉ được đk kinh doanh tại 1 địa điểm sử dụng ko quá 10 lao động, ko có con dấu, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ TS của mình.

Đặc điểm:

* Do một cá nhân là công dân VN or 1 nhóm người or 1 hộ gia đình làm chủ.
* Địa điểm kinh doanh: đc kd tại 1 địa điểm.
* Số lượng lđ đc thuê: ko quá 10.
* Con dấu: hộ gđ ko có con dấu.
* Tư cách chủ thể: ko có tư cách pháp nhân.
* Trách nhiệm TS của CSH đối với hđ của HKD: chủ hộ kd sẽ chịu trách nhiệm vô hạn về TS trong kinh doanh.

Quy chế pháp lý về đk kinh doanh:

* Cơ quan đăng ký kd cấp huyện.
* Thời hạn 5 ngày LV kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

CÂU 18: VÌ SAO THÀNH VIÊN HỢP DANH KO ĐƯỢC LÀM CHỦ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN?

Do thành viên hợp danh và doanh nghiệp tư nhân đều chịu trách nhiệm vô hạn về TS trong kinh doanh, các thành viên hợp danh liên đới chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty ko phân biệt đó là TS góp và công thay TS khác của mình. TV hợp danh là người quyết định sự tồn tại và phát triển của công ty cả về mặt páp luật và kinh tế. Do vậy, Tv hợp danh có một số hạn chế đó là ko đc thành lập doanh nghiệp tư nhân. Nếu làm chủ DN tư nhân thì quyền lợi của các chủ nợ sẽ ko đc bảo đảm.

CÂU 18: SO SÁNH THÀNH VIÊN HỢP DANH VÀ THÀNH VIÊN GÓP VỐN.

Giống:

* Điều là thành viên của cty hợp danh.
* Đều phải góp đủ số vốn như đã cam kết góp vào công ty. nếu ko góp đủ thì coi đó như một khoản nợ với cty và phải thanh toán.
* Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp quy định trong điều lệ công. Chịu trách nhiệm về TS, và các khoản nợ của cty.
* Có quyền tham gia hội họp, biểu quyết…
* Khi DN giải thể, phá sản đc chia tài sản còn lại tương ứng với phần vốn góp.

|  |  |
| --- | --- |
| Thành viên hợp danh | Thành viên góp vốn |
| TV: ít nhất 2 thành viên. Là cá nhân.  Có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh.  Chịu trách nhiệm vô hạn về TS.  Không được chuyển nhượng vốn.  Được hoạt động nhân danh cty. | Ko bắt buộc pải có t.v góp vốn. là cá nhân or tổ chức.  Ko cần có trình độ chuyên môn.  Chịu trách nhiệm hữu hạn về TS.  Được chuyển nhượng vốn theo quy định.  Ko được hđ nhân danh cty. |

Lê Thị Huyền 21.09 (mang tc tham khảo nha. Chúc các e thi tốt ^.^)

CHƯƠNG 3: PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG.

CÂU 1: ĐẶC ĐIỂM CỦA HỢP ĐỒNG?

Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên nhằm làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa họ.

Đặc điểm:

1. Thể hiện sự thỏa thuận giữa các bên.

 Vì: các bên chủ thể trong quan hệ hợp đồng bình đẳng với nhau về địa vị pháp lý. Nên ko có sự áp đặt ý chí khi tham gia quan hệ hợp đồng.

 Ntn: các bên được tự do bày tỏ ý chí, quyết định có hay ko tham gia trong 1 quan hệ hợp đồng cụ thể, tự do lựa chọn đối tác, quyền và nghĩa vụ pháp lý, cách thức thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý trong khuôn khổ pháp luật.

2. Cơ sở pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên.

CÂU 2: PHÁP LUẬT VỀ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

1. Nguyên tắc giao kết hợp đồng:

 Tự do giao kết hợp đồng nhưng không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Quyền tự do hợp đồng cho phép các chủ thể đc tự quyết định về việc giao kết hợp đồng, phản ảnh lợi ích của các bên.( vì giao kết hợp đồng chỉ có hiệu lực pháp luật, được PL bảo vệ ý chí cho các bên tham gia gia kết khi phù hợp với ý chí của NN)

 Mọi cá nhân, tổ chức có đủ đk đều có thể tham gia giao kết hợp đồng mà không ai có quyền ngăn cản.

 Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực, ngay thẳng.( vì các bên tham gia có địa vị pháp lý bình đẳng nhau, thể hiện ý chí của các bên, ko bên nào đc áp đặt cho bên kia,thỏa mãn quyền tự định đoạt)

2. Tại sao khi giao kết hợp đồng phải tự nguyện?

Vì các bên chủ thể bình đẳng với nhau về địa vị pháp lý và quyền tự định đoạt nên ko có bên nào có quyền áp đặt ý chí cho bên kia. Mặt khác bản chất của hợp đồng là sự thỏa thuận, muốn có sự thỏa thuận thì khi giao kết hợp đồng các bên phải tự nguyện.

3. Chủ thể của hợp đồng: là các bên tham gia quan hệ hợp đồng có năng lực chủ thể theo quy định của pháp luật được hưởng quyền và nghĩa vụ pháp lý phát sinh từ hợp đồng.

 Cá nhân: 18t trở lên có hành vi dân sự đầy đủ, có quyền giao kết hợp đồng 1 cách độc lập.

 Tổ chức( có or không có tư cách pháp nhân) tham gia các quan hệ hợp đồng thông qua người đại diện hợp pháp có 2 loại:

 Đại diện theo pháp luật.

 Đại diện theo ủy quyền.( hình thức ủy quyền do các bên thỏa thuận, người đc ủy quyền có thể ủy quyền lại cho người t3 với đk được người ủy quyền đồng ý)

4. Nội dung của hợp đồng: là những điều khoản ghi nhận quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên.

 Điều kiện chủ yếu: là những đk xác định nội dung chủ yếu của hđ ko thể thiếu đc đối vs từng lại hợp đồng tùy thuộc vào quyết định of PL và thỏa thuận của các bên.

 Đk thường lệ: là những điều khoản đc PL quy định trc, nếu khi giao kết mà các bên ko thỏa thuận thì coi như các bên đã mặc nhiên thỏa thuận và thực hiện như pháp luật đã quy định.

 Điều khoản tùy nghi ( đk khác)

5. Hình thức của hợp đồng:là cách thức ghi nhận quyền và nghĩa vụ pháp lý cho các bên thỏa thuận. vd: giao kết bằng lời nói, bằng văn bản ( giấy tờ thường or giấy tờ có công chức của cơ quan có thẩm quyền), giao kết bằng hành vi cụ thể.

6. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng:

 Người tham gia hđ phải có năng lực hành vi dân sự.

 Mục đích, nội dung của hđ ko vi phạm các điều mà PL cấm.

 Người tham gia hợp đồng h.toàn tự nguyện.?( gt phía trên)

 Lưu ý: những hợp đồng nào mà PL có quy định về ht của hđ thì các bên phải tuân thủ theo qđịnh của hđ.

CÂU 3: PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG?

Nguyên tắc thực hiện:

 Thực hiện đúng hđ, đúng đối tượng, đúng chất lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và thỏa thuận khác.

 Thực hiện trung thực theo tinh thần hợp tác có lợi nhất cho các bên bảo đảm tin cậy lẫn nhau.

 Ko xâm phạm tới lợi ích của NN, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Biện pháp thực hiện bảo đảm hợp đồng:

 Cầm cố tài sản: bên cầm cố giao TS thuộc sở hữu của mình cho bên nhận cầm cố để thực hiện nghĩa vụ.

 Thế chấp tài sản: bên thế chấp dùng TS thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận thế chấp và ko chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp.

 Đặt cọc: 1 bên giao cho bên kia 1 khoản tiền or kim khí, đá quý or 1 vật có giá trị trong 1 thời hạn để bảo đảm giao kết or thực hiện hợp đồng.

 Ký cược: là việc bên thuê TS là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền or kim khí, đá quý or vật có giá trị khác trong 1 thời hạn để đảm bảo trả lại TS thuê.

 Ký quỹ: là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền or kim khí, đá quý hoặc vật có giá trị khác vào tk phong tỏa tại ngân hàng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

 Bảo lãnh: bên bảo lãnh cma kết với bên nhận bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh nếu khi đến hạn mà bên đc bảo lãnh ko thực hiện được or thực hiện ko đúng nghĩa vụ.

 Tín chấp:là việc tổ chức c. trị- xã hội bảo đảm bằng tín chấp cho các cá nhân, hộ gia đình nghèo vay 1 khoản tiền tại ngân hàng or tổ chức tín dụng khác để sx, kd, làm dịch vụ theo quy định của CP.

CÂU 4: PHÁP LUẬT VỀ SỬA ĐỔI VÀ HỦY BỎ HỢP ĐỒNG?

Sửa đổi hợp đồng: là việc các bên đã tham gia quan hệ hợp đồng thỏa thuận làm thay đổi một số điều khoản của hợp đồng.

Hủy bỏ hợp đồng: cho phép 1 bên hủy bỏ hợp đồng khi bên kia vi phạm hợp đồng. Trường hợp được hủy bỏ hợp đồng:

 Đã xảy ra vi phạm hợp đồng mà các bên đã thỏa thuận là đk để hủy bỏ hợp đồng.

 Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng:

 Khi bị hủy bỏ, hợp đồng ko có hiệu lực từ thởi điểm giao kết.

 Các bên ko phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng đã hủy bỏ.

 Các bên có quyền đòi lại những lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

 Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo qđ của PL.

CÂU 5: PHÁP LUẬT CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

Trường hợp chấm dứt hợp đồng:

 Chấm dứt theo thỏa thuận giữa các bên.

 Hợp đồng hoàn thành.

 Cá nhân giao kết hợp đồng chết. Pháp nhân or các chủ thể khác chấm dứt. mà hợp đồng do chính cá nhân hay chủ thể đó thực hiện.

 Khi hợp đồng bị hủy bỏ.

 Khi 1 bên đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Hậu quả của chấm dứt hợp đồng:

 Hợp đồng được chấm dứt kể từ thời điểm bên vi phạm nhận đc đơn chấm dứt hợp đồng của bên bị vi phạm.

 Phần nghĩa vụ hợp đồng chưa thực hiện sẽ bị chấm dứt, các bên có nghĩa vụ ko phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thực hiện trong hợp đồng. các bên phải thanh toán phần nghĩa vụ hợp đồng bị chấm dứt.

CÂU 6: TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG.

Là sự gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi của bên vi phạm hợp đồng đối với bên bị vi phạm.

Đặc điểm:

- Cơ sở phát sinh: có vi phạm hợp đồng của 1 bên: ko thực hiện nghĩa vụ, thực hiện ko đúng, ko đầy đủ…

- Chủ thể gánh chịu: bên vi phạm hợp đồng.

- Chủ thể có thẩm quyền áp dụng: các bên đương sự, tòa án or trọng tài thương mại nếu được các bên đương sự yêu cầu.

- Hình thức trách nhiệm pháp lý do VPHĐ:

 Trách nhiệm pháp lý tài sản.

 Trách nhiệm pháp lý liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

Các hình thức trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng:

- Các hình thức trách nhiệm liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

 Buộc thực hiện đúng nghĩa vụ hợp đồng.

 Buộc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

- Phạt vi phạm hợp đồng: là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm phải trả một khoản tiền nhất định do PL quy định or các bên thỏa thuận trên cơ sở PL. Đk:

 Các bên có thỏa thuận trong hợp đồng về AD chế tài phạt vi phạm.

 Có vi phạm hợp đồng 1 bên.

 Mục đích áp dụng: trừng phạt vật chất đối với bên vi phạm hđ.

 Mức phạt: do thỏa thuận.

 Với hđ mua bán hàng hóa thì mức phạt ko quá 8%.

- Bổi thường thiệt hại: là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất vật chất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm. ĐK:

 Có vi pạm hợp đồng.

 Có thiệt hại thực tế xảy ra.

 Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại thực tế.

 Để áp dụng 2 hình thức trách nhiệm pháp lý: phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại thì khi xảy ra vi phạm hợp đồng, các bên có thỏa thuận về trách nhiệm phạt vi phạm hợp đồng. mặt khác để áp dụng đc 2 hth trên thì pải tm đk áp dụng trách nhiệm phạt vi phạm hđ:

 Có thiệt hại thực tế xảy ra.

 Hành vi gây thiệt hại là hành vi trái pháp luật.

 Có lỗi với người gây thiệt hại

 Có mối liên hệ nhân quả giữa thiệt hại và hành vi trái PL.

Các tr hợp miễn trách nhiệm pháp lý:

- Do các bên thỏa thuận.

- Sự kiện bất khả kháng(bão lũ, biểu tình, động đất…)

- Vi phạm HĐ của 1 bên hoàn toàn do lỗi của bên kia.

- Hvi v.pạm or 1 bên là do quyết định của cơ quan NN có thẩm quyền mà các bên ko thể biết đc vào thời điểm giao kết.

CÂU 6:HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU.

Là sự thỏa thuận của các bên ko thỏa mãn những đk có hiệu lực của hđ, ko làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa họ.

HĐ vô hiệu toàn bộ trong TH sau:

- Nd của hợp đồng vi phạm điều cấm của PL, đạo đức xã hội.

- Do giả tạo.

- Người giao kết, thực hiện hợp đồng ko có or bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- Hợp đồng đc giao kết do bị lừa dối, đe dọa.

- Hợp đồng ko tuân thủ quy định về hình thức.

Hậu quả páp lý của HĐ vô hiệu:

- HĐ vô hiệu ko làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên từ thời điểm xác lập.

- Các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những TS đã nhận.

- TS giao nhận, hoa lợi, lợi tức bất hợp phát bị tịch thu.

CÂU 7: HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA.

ĐN: là sự thỏa thuận giữa các bên,theo đó, bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển QSH hh cho bên mua và nhận thanh toán, bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền SH hàng hóa theo thỏa thuận.

Đặc điểm:

- Ít nhân 1 bên chủ thể là thương nhân (mang quốc tịch VN or nước ngoài).

- Đối tượng của HĐ: hàng hóa, thường được tự do lưu thông

- Hình thức của HĐ: lời nói, văn bản, hay hành vi cụ thể.

CHƯƠNG 4: PHÁP LUẬT PHÁ SẢN

CÂU 1: ĐẶC ĐIỂM CỦA PHÁ SẢN?

DN lâm vào tình trạng phá sản khi ko có khả năng thanh toán những khoản nợ đến hạn khi chủ thể có yêu cầu.

Đặc điểm:

- Dấu hiệu của phá sản : mất khả năng thanh toán nợ đến hạn khi chủ nợ yêu cầu.

- Phá sản là thủ tục đòi nợ tập thể được thực hiện bởi tòa án: các chủ nợ đều có cơ hội đòi nợ và thanh toán nợ như nhau nhưng ko được đòi nợ riêng rẽ, tùy tiện. Mà phải được tập hợp lại trong hội nghị chủ nợ, khi thanh lý TS của DN, các chủ nợ đều có quyền nhận nợ theo nguyên tắc: nếu giá trị TS còn lại của DN đủ để thanh toán các khoản nợ thì mỗi chủ nợ sẽ nhận được khoản nợ của mình, nếu ko mỗi chủ nợ sẽ nhận được 1 phần khoản nợ theo tỷ lệ tương ứng.

- Phá sản là hình thức tố tụng đặc biệt.

 Hình thức: PS được quyết định tron g văn bản PL riêng: luật PS 2004.

 Nội dung: Phá sản được ad trong 1 trường hợp DN: Dn không thanh toán được những khoản nợ đến hạn khi chủ nợ yêu cầu.

 Hậu quả pháp lý: DN HTX ko nhất thiết chấm dứt hợp đồng, xóa tên khỏi sổ đăng ký doanh nghiệp. Người quản lý điều hành bị cấm thành lập và quản lý DN trong thời hạn 1->3 năm kể từ ngày DNHTX bị tuyên bố phá sản.

CÂU 2: VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT PHÁ SẢN:

Pháp luật phá sản là tổng thể quy phạm PL do NN ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, phát sinh trong quá trình giải quyết yêu cầu phá sản của DNHTX.

Vai trò:

- Pháp luật phá sản bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các chủ nợ. Vì khi DN, HTX lâm vào tình trạng phá sản, chủ nợ là những người đầu tiên có nguy cơ không đòi đc khoản nợ. Do vậy, pháp luật phá sản ngay từ khi ra đời, đã đặt ra yêu cầu bảo vệ lợi ích cho các chủ nợ nhằm bảo vệ và duy trì sự ổn định của nền kinh tế, bảo vệ trật tự kỷ cương của xã hội.

 Các chủ nợ ko có đảm bảo or bảo đảm 1 phần đều có quyền nộp đơn mở thủ tục phá sản.

 Các chủ nợ có quyền tham gia vào hội nghị chủ nợ.

 Có quyền kiểm tra giám sát chất lượng của DNHTX khi áp dụng thủ tục phục hồi.

 Có quyền khiếu nại các quyết định của tòa án.

 Khi thanh lý TS của DN thì các chủ nợ đều có quyền nhận nợ theo ng.tắc mà PL quy định.

- Pl phá sản bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho DN,HTX mắc nợ tạo cơ hội cho các DN, HTX lâm vào tình trạng phá sản phục hồi hđkd or rút khỏi thương trường 1 cách hợp pháp.

 PL phá sản quy định thời gian ngừng trả nợ của DN.

 Cho phép HTX. DN đc thương lượng với chủ nợ để mua nợ, xóa nợ, giảm nợ…

 PLPS quy định áp dụng những bp cần thiết để bảo toàn TS của DN,HTX mắc nợ.

 PLPS cho phép DN áp dụng thủ tục thanh lý TS để rút khỏi thương trường.

- PLPS bảo vệ lợi ích cho người lao động khi họ mất việc, mất thu nhập

 NLĐ có quyền nộp đơn.

 Có quyền tham gia vào hội nghị chủ nợ.

 Khi phân chia gtr TS còn lại của DN, người lao động được ưu tiên thanh toán thứ 2.

- PLPS tạo động lực cạnh tranh, cơ cấu lại nền kinh tế.

 Khi DN, HTX lâm vào tình trạng phá sản, PPPS quy định thủ tục phục hồi hđ kinh doanh. Đây là biện pháp thiết thực và hiệu quả nhằm giúp DN, HTX thoát khỏi tình trạng phá sản, tạo dựng nền kt ổn định.

 Khi tổ chức lại hđkd ko khả thi, thì thủ tục thanh lý DN, HTX và đi đến chấm dứt hđkd nhằm loại bỏ những DN, HTX hđ kém hq. góp phần làm sạch them mtr kd, góp phần cơ cấu lại nền kinh tế.

CÂU 3:NGƯỜI CÓ QUYỀN YÊU CẦU TÒA MỞ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT PHÁ SẢN KHI CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM VÀO TÌNH TRẠNG PHÁ SẢN?

- DN, HTX khi ko có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ yêu cầu thì bị coi là lâm vào tình trạng phá sản.

- Tòa án nhân dân có thẩm quyền thụ lý đơn và tiến hành thủ tục phá sản khi DN, HTX có đơn yêu cầu tòa án mở thủ tục giải quyết phá sản.

- Khi công ty cổ phần lâm vào tình trạng phá sản, người có quyền yêu cầu tòa án mở thủ tục phá sản là:

 Chủ nợ có đảm bảo một phần và chủ nợ ko có đảm bảo.

 Người lao động.

 Cổ đông or nhóm cổ đông của công ty cổ phần, theo quy định tại điều lệ công ty. Nếu điều lệ công ty ko quy định thì việc nộp đơn đc quyết định theo Đại HĐ cổ đông. Nếu ko tiến hành được Đại HĐ cổ đông thì cổ đông or nhóm cổ đông sở hữu trên 20% vốn cổ phần phổ thông trong thời gian ít nhất là 6 tháng liên tục có quyền nộp đơn đối với công ty cổ phần.

CÂU 4: TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC YÊU CẦU PHÁ SẢN THÌ THỦ TỤC THANH LÝ TS, CÁC KHOẢN NỢ ĐỀU PHẢI THỰC HIỆN. Đ OR S?

Sai. Vì trong trường hợp: trong quá trình giải quyết thủ tục yêu cầu phá sản, công ty, doanh nghiệp có thể phục hồi hoạt động thì ko cần phải làm thủ tục thanh lý tài sản.

3 trường hợp tòa án ra quyết định thanh lý Ts:

- Quyết định mở thủ tục đặc biệt trong trường hợp: DN kinh doanh thua lỗ, NN đã áp dụng các biện pháp đặc biệt nhưng vẫn ko phục hồi đc hđkd.

- Thẩm phán ra quyết định mở thủ tục thanh lý TS khi hội nghị chủ nợ ko thành.

- Khi hội nghị chủ nợ LT1 thông qua nghị quyết đồng ý với phương án phục hồi hđkd, kế hoạch thanh toán nợ nhưng DN, HTX ko xây dựng phương án phục hồi hđkd. OR tại hội nghị chủ nợ ko thông quá phương án phục hồi KD cho DN, HTX. OR DN, HTX ko thực hiện đúng or ko thực hiện PA, phục hồi kd.

CHƯƠNG 5: PHÁP LUẬT GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRON G KD.

CÂU 1: ĐẶC ĐIỂM CỦA TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH?

Tranh chấp trong kinh doanh là những bất đồng ý kiếm, mâu thuẫn, xung đột về lợi ích, quyền và nghĩa vụ pháp lý phát sinh giữa các chủ thể tham gia vào các quan hệ kinh doanh.

Đặc điểm:

 Gắn liền với hoạt động sxkd.

 Phản ánh bất đồng chính kiến, mâu thuẫn, xung đột, về lợi ích quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể tham gia q.hệ trong k.doanh.

 It nhất 1 bên chủ thể tranh chấp là các chủ thể kinh doanh.

CÂU 2: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH BẰNG THƯƠNG LƯỢNG VÀ HÒA GIẢI.

Là việc lựa chọn phương thức thích hợp để loại trừ những mâu thuẫn, bất đồng, xung đột giữa các bên tranh chấp.

- Giải quyết tranh chấp tron g kinh doanh bằng thương lượng: các bên tranh chấp cùng nhau bàn bạc giải quyết, ko cần đến v.trò của bên t3. Phương pháp này đc các bên ưu tiên sử dụng đầu tiên vì tiết kiệm thời gian, tiền bạc, đảm bảo bí mật kinh doanh và giữ đc uy tín.

o Ưu điểm:

 Ít tốn kém về thời gian và tiền bạc của các bên tranh chấp.

 Ít làm gián đoạn hđsxkd of các bên.

 Uy tín, danh dự, bí mật kd đc bảo vệ tối đa.

 Mức độ phương hại tới MQH giữa các bên thấp.

 Tăng cường hiểu biết lẫn nhau sau khi thương lượng thành công.

o Nhược điểm:

 Kết quả giải quyết tranh chấp phụ thuộc và thiện chí của các bên.

 Ko bị ràng buộc bởi những thủ tục pháp lý phức tạp nên ko có cơ chế bảo đảm thực hiện phán quyết của trọng tài. Các bên dễ dàng vi phạm kq thương lượng.

 Thiếu sự tác động của dư luận, xã hội.

- Giải quyết tranh chấp trong kd bằng hòa giải: là ph.thức có sự th.gia của bên thứ 3 đóng vai trò làm trung gian để giúp các bên tranh chấp tìm kiếm giải pháp loại trừ xung đột. Đặc điểm:

 Có sự th.gia của bt3 với tư cách là trung gian hòa giải tạo đk thuận lợi cho các bên giải quyết tranh chấp.

 Kq giải quyết tr.chấp phụ thuộc và thiện chí mỗi bên và kỹ năng của người hòa giải.

 Vai trò của bt3 có thể bị bãi bỏ bất cứ lúc nào.( khác so với trọng tài và tòa án)

Ưu điểm:

 Giữ bí mật uy tín cho các bên tham gia hòa giải.

 Đơn giản, thuận tiện, nhanh chóng, ít tốn kém.

 Các bên hòa giải dễ đi đến thống nhất, nhanh chóng giải quyết tranh chấp.

 Ko có tình trạng kẻ thắng,người thua, giữa được mối quan hệ vốn có.

Nhược điểm:

 Người hòa giải phải có kỹ năng hòa giải.

 Phán quyết ko mang tính cưỡng chế NN. Nếu 1 trong các bên cố tình ko thi hành để thời gian kéo dài tranh chấp sẽ ko thể giải quyết.

 Chia sẽ thông tin cho bên thứ 3 ảnh hưởng tới bí quyết kinh doanh.

 Ko công khai nên thiếu ý kiến của dư luận.

CÂU 3: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH BẰNG TRỌNG TÀI?

Là phương thực giải quyết tranh chấp thông qua hđ của các trọng tài viên với tư cách là bt3 độc lập nhằm chấm dứt xung đột bằng việc đưa ra 1 phán quyết buộc các bên tham gia phải thực hiện.

Đặc điểm:

- Được thực hiện bởi trọng tài viên or tổ chức xã hội nghề nghiệp.

- Bảo đảm tối đa quyền tự định đoạt của các bên đương sự.

- Đảm bảo sự kết hợp 2 yếu tố: tài phán và thỏa thuận. Phán quyết của trọng tài có giá trị trung thẩm, đc tòa án công nhận và cho thi hành thông qua một thủ tục tư pháp, các bên ko đc kháng cáo kháng nghị.

Tổ chức trọng tài:

- Trọng tài vụ việc: được các bên tranh chấp lập ra để giải quyết một vụ việc cụ thể khi có yêu cầu và tự giải thể khi giải quyết xong vụ việc. Không có trụ sở và bộ máy cố định. Ko có danh sách trọng tài viên. Không có quy tắc tố tụng.

- Trọng tài thường trực: có tổ chức, có trụ sở ổn định, có danh sách trọng tài viên và hoạt động theo điều lệ riêng, có quy chế tố tụng riêng và được quy định rất chặt chẽ tồn tại dưới hình thức trung tâm trọng tài.

Nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại.

- Trọng tài viên phải tôn trọng thỏa thuận của các bên nếu thỏa thuận đó ko vi phạm điều cấm và trái đạo đức xã hội.

- Trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo qđ of PL.

- Các bên tranh chấp đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

- Giải quyết ko công khai, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

- Phán quyết trọng tài là trung thẩm. vì ( trọng tài đưa phán quyết nhân danh ý chí của các bên đương sự và dựa trên sự thỏa thuận của các bên; đây là tổ chức xã hội nghề nghiệp nên ko phân cấp quản lý, có vị trí pháp luật độc lập.)

Ưu điểm:

- Ko công khai nên đảm bảo uy tín, bí mật cho các bên.

- Giải quyết nhanh chóng, các bên ko có quyền kháng cáo, kháng nghị.

- Cơ quan trọng tài hoàn toàn trung lập, có trình độ chuyên môn, giúp xác đinh quyền và trách nhiệm các bên.

Nhược điểm:

- Chi phí tốn kém, nhiều thủ tục.

- Do chỉ được yêu cầu cung cấp chứng cứ nên gặp khó khăn trong điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ, triệu tập nhân chứng.

- Phán quyết ko mang tính cưỡng chế NN.

- Thiếu tác động của dư luận XH.

Điều kiện giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại.

- Các bên có thỏa thuận: trc or sau khi xảy ra tranh chấp.

- 1 bên tham gia thỏa thuận trọng tài là cá nhân chết or mất năng lực hành vi, thỏa thuận trọng tài vẫn có hiệu lực với người thừa kế or người đại diện theo pháp luật.

- 1 bên tham gia thỏa thuận trọng tài là tổ chức phải chấm dứt hoạt động… thỏa thuận trọng tài vẫn có hiệu lức đối với tổ chức tiếp nhận quyền và nghĩa vụ của tổ chức đó.

CÂU 4: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH BẰNG TÒA ÁN.

Là phương thức giải quyết tranh chấp thông qua hoạt động của cơ quan tài phán NN, nhân danh quyền lực NN để đưa ra pháp quyết, buộc các bên có nghĩa vụ thi hành.

Đặc điểm:

- Tòa án giải quyết tranh chấp trong kinh doanh khi có yêu cầu và vụ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Tòa án là cơ quan trong bộ máy nhà nước, nhân danh quyền lực NN dể đưa ra phán quyết giải quyết tranh chấp, buộc các bên có nghĩa vụ thi hành, kể cả bằng cưỡng chế NN.

- Tòa án giải quyết tranh chấp trong kinh doanh theo một trình tự, thủ tục tố tụng chặt chẽ do pháp luật quy định.

Ưu điểm:

- Phán quyết mang tính cưỡng chế, các bên bắt buộc phải thi hành.

- Có sự tác động của dư luận xã hội do giải quyết công khai.

- Trình tự thủ tục chặt chẽ, các bên đc kháng cáo, kháng nghị.

Nhược:

- Có bên khó đảm bảo uy tín,bí mật kinh doanh.

- Thời gian dài, tốn kém do thủ tục chặt chẽ.

- Khó khăn khi giải quyết tranh chấp có yếu tố nước ngoài.

Nguyên tắc cb trong giải quyết tranh chấp kinh doanh tại tòa án:

- Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.

- Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng: các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho toàn án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hp của ng khác có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chừng minh như đương sự.

- Trách nhiệm cung cấp chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

- Hòa giải trong tố tụng: tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo đk thuận lợi để các đương sự thỏa thuận vs nhau trong việc gq vụ tranh chấp.

- Trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng: pải tôn trọng nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trc pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giữ bí mật NN, bị mật công tác.

Thủ tục giải quyết tranh chấp trong kd:

- Khởi kiện và thụ lý vụ án:

 Khởi kiện là việc 1 bên viết đơn yêu cầu tòa án bảo vệ lợi ích của mình.

 Thụ lý vụ án là việc tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện và ghi vào sổ thụ lí vụ án.

- Hòa giải và thủ tục xét xử: thời hạn chuẩn bị xét xử các vụ án trong kd là 2 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án.

- Phiên toàn sơ thẩm: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, thì các bên đương sự có quyền kháng cáo, và VKS có quyền kháng nghị. Nếu có kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pl, bản án quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật sẽ đc xem xét lại = thủ tục phúc thẩm.

- Thủ tục phúc thẩm: là việc TAND cấp trên trực tiếp xem xét lại quyết định bản án sơ thẩm cho có hiệu lực pháp luật của toàn sơ thẩm khi có kháng cáo, kháng nghị theo quyết định của PL. Bản án quyết định của TA phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay từ ngày ra bản án, ra quyết định.

- Thủ tục xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực.= thủ tục giám đốc thẩm, thủ tục tái phúc thẩm các vụ án kih doanh.

CÂU 4: TẠI SAO TÒA ÁN CHỈ MỞ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH KHI CÓ ĐƠN KHỞI KIỆN HỢP PHÁP?

- Tranh chấp trong kinh doanh là sự bất đồng ý kiến, mâu thuẫn, xung đột về lợi ích, quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể tham gia vào hoạt động k. doanh.

- Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh là việc lựa chọn phương pháp giải quyết nhằm loại trừ những xung đột, mâu thuẫn bất đồng lợi ích giữa các bên.

- Toàn chỉ mở thủ tục giải quyết tranh chấp trong kinh doanh khi có đơn khởi kiện hợp pháp vì:

 Các bên đều có quyền tự chủ, tự định đoạt. Để đb quyền này cho các bên thì tòa chỉ mở thủ tục gq trc khi có đơn khởi kiện của các bên.

 Có nhiều phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh. Tùy vào mục đích mà các bên có thể lựa chọn phương pháp tốt nhất, ko nhất thiết phải = tòa án.

CHƯƠNG 6: PHÁP LUẬT TÀI CHÍNH.

CÂU 1: VÌ SAO PHẢI ĐIỀU CHỈNH CÁC QUAN HỆ TÀI CHÍNH = PL?

- Bất kỳ quốc gia, NN nào đều tham gia và các Qhtc để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Bản chất của tài chính là qhkt trong phân phối các nguồn tài chính, p.phối của cải xã hội gắn liền với việc h.thành, chuyển giao hay sử dụng các quỹ tiền tệ-sự đảm bảo về mặt vật chất cho các hđ kt-xh. Để đb sự hài hòa mqh lợi ích trên, NN pải sd đến PL.

- Các QHTC ngày càng trở nên phong phú, phức tạp. Để quản lý hđ tc bảo đảm minh bạch, NN cần sd pháp luật, đây cũng là sự khẳng địh trên thực tế quyền lực của NN trong điều tiết và pp của cải xã hội…

- Nguồn Tc có giới hạn, song nhu cầu là vô hạn, để các nguồn tài chính được sử dụng tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu các chi phí, …

- Bảo đảm thực hiện chức năng vốn của NN.

CÂU 2: NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CÁC QUAN HỆ TC.

Pháp luật TC là hệ thống các quy phạm PL, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hđ tc của các chủ thể, nhằm thiết lập, duy trì một trật tự xã hội nhất định đối với các hđ tc.

- Điều chỉnh quan hệ tạo lập quỹ tiền tệ:

 PLTC xđ cụ thể các loại quỹ tiền tệ.

 PLTC quy định rõ nội dung của từng quỹ tiền tệ.

 PLTC xđ nguồn huy động các loại quỹ đó từ đâu.

 PLTC xđ rõ trật tự, cách thức tạo lập quỹ.

- Điều chỉnh quan hệ sử dụng quỹ tiền tệ:

 PLTC xđ mục đích sử dụng quỹ tiền tệ.

 PLTC quy định rõ trật tự,cách thức sd quỹ.

- Điều chỉnh qua hệ quản lý quỹ tiền tệ:

 PLTC xđ rõ phương thức quản lý quỹ.

 NN ban hành PL làm cơ sở cho hđ quản lý.

 TC, cá nhân sd PL của NN để vận dụng đúng cho mình.